

Số: 501 /KH-UBND

An Giang, ngày 26 tháng 08 năm 2026

KẾ HOẠCH
Tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 – 2030.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang xây dựng Kế hoạch tổng thể về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN và ĐMST) trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế “2 con số”, là nền tảng bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần quyết định đưa An Giang phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Cơ chế, chính sách được hoàn thiện; nhân lực chất lượng cao được tăng cường trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược; hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được thúc đẩy; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ có năng lực cạnh tranh khu vực, từng bước vươn ra thị trường toàn cầu.

Tập trung phát triển mạnh KHCN và ĐMST vào các ngành, lĩnh vực trọng tâm như: kinh tế biển, kinh tế biên mậu, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sâu các nông sản chủ lực của tỉnh, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất giống thủy sản, công nghệ sản xuất phần mềm có ứng dụng AI, cơ chế sandbox (khung quản lý thử nghiệm) cho các doanh nghiệp khai thác dữ liệu mở để phát triển dịch vụ số mới, mô hình Digital Twin (Bản sao số), IoT trong chuỗi giá trị nông nghiệp (lúa gạo, thủy sản) kinh tế tầm thấp phục vụ du lịch, nông nghiệp, quản lý rừng, biên giới, ứng dụng công nghệ mới trong y tế cộng đồng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%.
- Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu tối thiểu 50%.
- Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt tối thiểu 2% GDP, trong đó nguồn ngoài ngân sách nhà nước chiếm trên 60%. Bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tăng dần theo yêu cầu phát triển.
- Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân.
- Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình trên 10%/năm, tỷ lệ khai thác thương mại đạt trên 8%.
- Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu trong cả nước.
- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 20% trong tổng số doanh nghiệp.
- Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được ứng dụng và thương mại hóa đạt tối thiểu 30%.
- Hằng năm triển khai từ 50 nhiệm vụ KHCN và ĐMST cấp tỉnh trở lên; tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt từ 60% trở lên, ưu tiên các sản phẩm phục vụ trực tiếp sản xuất, đời sống, quản trị, điều hành và các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.
- Tốc độ tăng số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình 10%/năm.
- Hỗ trợ về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cung cấp thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ sở hữu trí tuệ, tiếp cận chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho 100% doanh nghiệp khoa học, công nghệ và 100% doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ trên địa bàn tỉnh.
- Phấn đấu tối thiểu 3 - 5 chương trình, kế hoạch hợp tác nghiên cứu dài hạn với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có năng lực phù hợp với lợi thế của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KHCN và ĐMST

- Các sở, ban, ngành chủ động nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Các cơ quan truyền thông, báo chí đẩy mạnh tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò, vị trí của KHCN và ĐMST trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tập trung phổ biến thành tựu, kiến thức KHCN và ĐMST và nhân rộng các kết quả nghiên cứu có hiệu quả trong thực tiễn sản xuất, đời sống. Tăng cường truyền thông đa phương tiện, kết hợp kênh truyền thông (báo in, phát thanh, truyền hình) với kênh hiện đại (nền tảng số, mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động) để tiếp cận hiệu quả đến mọi tầng lớp Nhân dân.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện KHCN và ĐMST; quy tụ các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các công ty công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm lan toả tinh thần nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; tinh thần sẵn sàng tiên phong, chủ động sáng tạo, chấp nhận rủi ro trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KHCN và ĐMST

a) Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực thi chính sách

- Nghiên cứu rà soát, cụ thể hóa, triển khai chính sách, pháp luật về KHCN và ĐMST phù hợp với điều kiện tỉnh; khả thi trong triển khai; hiệu quả đo lường được bằng kết quả cụ thể, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo; dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.

- Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, rào cản, khơi thông hoạt động KHCN và ĐMST, trọng tâm là phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, thương mại hóa và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

b) Đổi mới cơ chế thực hiện và tái cấu trúc chương trình KHCN và ĐMST

- Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KHCN và ĐMST gắn với các bài toán lớn và công nghệ chiến lược. Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong việc thực hiện nhiệm vụ KHCN và ĐMST. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KHCN và ĐMST với doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thực hiện tốt chính sách khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp gắn kết với các Viện, Trường để đưa nhanh kết quả nghiên cứu KHCN và ĐMST vào phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, chương trình KHCN và ĐMST, tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, đồng thời bảo đảm phát triển cân đối, toàn diện, với định hướng các nhóm chính sau đây: (i) Phát triển nghiên cứu cơ bản; (ii) Phát triển nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trọng điểm của Tỉnh; (iii) Phát triển công nghệ chiến lược; (iv) Các chương trình đổi mới sáng tạo; (v) Các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương, doanh

nghiệp; (vi) Nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (vii) Các chương trình, nhiệm vụ KHCN và ĐMST phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Nghiên cứu và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số liên quan đến bản sao số, đô thị thông minh, kinh tế tầm thấp, ưu tiên tập trung cho các nhiệm vụ hỗ trợ cho các ngành kinh tế mũi nhọn phục vụ kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Phát triển môi trường thử nghiệm, hoàn thiện cơ chế tạo cầu thị trường khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu, đề xuất triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với một số lĩnh vực công nghệ.

- Nghiên cứu, thành lập và vận hành Quỹ phát triển KHCN và ĐMST.

- Tham mưu triển khai chính sách đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ trong nước, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đổi mới sáng tạo phát triển; ưu tiên mua sắm công, đặt hàng công và thuê dịch vụ công nghệ đối với các sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam chủ trì thiết kế, phát triển công nghệ và tổ chức sản xuất trong nước, trong tỉnh (Make in Viet Nam), đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và bảo đảm an ninh quốc gia.

d) Rà soát, sắp xếp, tích hợp, đề xuất các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại Phụ lục I (theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN), phù hợp với Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Phụ lục II (theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN).

3. Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách nhà nước

a) Định hướng cơ cấu chi, tiêu chí ưu tiên và nguyên tắc phân bổ

- Phân bổ ngân sách nhà nước cho KHCN và ĐMST với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo việc kiểm soát và có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển với các định hướng như sau:

- Ưu tiên phân bổ ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu thực tiễn. Đồng thời bảo đảm đầu tư đúng tầm cho nghiên cứu cơ bản, phát triển hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Bố trí ngân sách hợp lý cho đổi mới, cải tiến công nghệ, các nhiệm vụ có doanh nghiệp tham gia, cùng tài trợ, tiếp nhận, thương mại hóa kết quả và thực hiện theo cơ chế đối ứng; đồng thời khuyến khích đổi mới quản trị và quy trình, thử nghiệm công nghệ, tăng cường đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp dùng công nghệ mới qua hình thức phiếu hỗ trợ tài chính (voucher).

b) Thực hiện mô hình “ngân sách nhà nước dẫn dắt - xã hội cùng đầu tư”

- Ngân sách địa phương tập trung phát triển hạ tầng ứng dụng, các trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và kết nối vào nền tảng quốc gia.

- Nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư thiết bị, nâng cấp công nghệ, nền tảng ứng dụng, dịch vụ dữ liệu, khai thác vận hành, các khu thử nghiệm và không gian đổi mới sáng tạo.

- Thực hiện đầu tư theo sản phẩm, cùng đầu tư với doanh nghiệp, gắn với khả năng thương mại hóa. Áp dụng linh hoạt các hình thức tài trợ, cho vay, góp vốn; tăng cường giám sát, đánh giá theo kết quả và tác động thực tiễn.

- Khuyến khích hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp của Tỉnh nhằm tăng kinh phí chi cho KHCN và ĐMST theo quy định pháp luật; tăng cường cùng đầu tư với khu vực tư nhân nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường.

- Tăng cường lồng ghép nguồn lực từ đầu tư công, chi thường xuyên, chương trình mục tiêu, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ của doanh nghiệp và nguồn hợp pháp khác theo nguyên tắc công khai, minh bạch, không chồng chéo, không cấp vốn trùng lặp cho cùng một mục tiêu, tăng tỷ lệ vốn ngoài ngân sách nhà nước trong các nhiệm vụ có khả năng thương mại hóa cao; thúc đẩy các chương trình, nhiệm vụ được tài trợ, đầu tư từ các nguồn khác nhau, cùng chia sẻ rủi ro và chia sẻ lợi ích.

4. Phát triển hạ tầng KHCN và ĐMST

- Hoàn thiện, hình thành các trung tâm KHCN và ĐMST trên địa bàn tỉnh, tập trung chuyên sâu vào các lĩnh vực: kinh tế biển, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sâu các nông sản chủ lực của tỉnh, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất giống thủy sản, công nghệ sản xuất phần mềm có ứng dụng AI, cơ chế sandbox (khung quản lý thử nghiệm) cho các doanh nghiệp khai thác dữ liệu mở để phát triển dịch vụ số mới, mô hình Digital Twin (Bản sao số), IoT trong chuỗi giá trị nông nghiệp (lúa gạo, thủy sản) kinh tế tầm thấp phục vụ du lịch, nông nghiệp, quản lý rừng, biên giới; Công nghệ giống; Công nghệ nước; AI - IoT cho sản xuất lúa, cá tra, công nghệ sau thu hoạch, Cơ sở dữ liệu sản xuất nông nghiệp vùng; Dữ liệu khí hậu - thủy văn - đất đai, truy xuất nguồn gốc, startup giải quyết bài toán vùng.....

- Nghiên cứu và đánh giá, hoàn thiện chuỗi giá trị từ nghiên cứu đến thương mại hóa; đầu tư Sàn Giao dịch khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật trong giám sát, cảnh báo rủi ro, quản lý hậu kiểm; phát triển, hoàn thiện các nền tảng dữ liệu, công cụ, quản lý, sản xuất, chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm, mạng lưới chuyên gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Triển khai các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học đầu tư hoặc đồng đầu tư phòng thí nghiệm, trung tâm R&D,

trung tâm thử nghiệm và cơ sở trình diễn công nghệ; thực hiện nguyên tắc Nhà nước đầu tư hạ tầng dùng chung, doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ cùng đầu tư thiết bị, công nghệ và vận hành theo các quy định của cấp có thẩm quyền. Thúc đẩy thị trường khoa học công nghệ; Sàn/kết nối cung - cầu công nghệ và phát triển doanh nghiệp khoa học, công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống thống kê về KHCCN và ĐMST, ứng dụng công nghệ số trong thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê, kết nối, liên thông, thông suốt.

- Chú trọng đầu tư, hiện đại hoá hạ tầng khoa học và công nghệ trọng yếu gồm: phòng thí nghiệm trọng điểm; cơ sở thiết kế, chế tạo; trung tâm thử nghiệm công nghệ, hệ thống mô phỏng, hệ thống các phần mềm tính toán chuyên dụng.

- Triển khai các dự án hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ số và sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ưu tiên xây dựng khu, trung tâm quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt tại các vùng kinh tế trọng điểm. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường tham gia đầu tư, vận hành theo hướng dùng chung, kết nối, phục vụ hiệu quả nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa công nghệ.

- Khuyến khích phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; cơ sở ươm tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, chuyên giao công nghệ và không gian đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế ngành, vùng, địa phương, chuỗi giá trị doanh nghiệp. Hình thành và phát triển các cụm liên kết trí tuệ nhân tạo tại khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và trung tâm đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hợp tác, dùng chung hạ tầng giữa doanh nghiệp, viện, trường.

- Ưu tiên nâng cấp hạ tầng đổi mới sáng tạo gắn với sản phẩm chủ lực, logistics, cửa khẩu số, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu, công nghệ biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch thông minh, kinh tế tầm thấp, chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ giá trị gia tăng; không đầu tư trùng lặp với hạ tầng quốc gia, hạ tầng vùng.

5. Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực KHCCN và ĐMST

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu thị trường, nhất là trong các lĩnh vực AI, dữ liệu số, điện tử - bán dẫn, tự động hóa, công nghệ sinh học, y tế thông minh, quản trị dữ liệu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu y dược.

- Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất tiếp nhận, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên

cứu khoa học, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành, lĩnh vực.

- Phát huy vai trò của các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Khuyến khích, tạo điều kiện và có cơ chế khen thưởng, động viên phù hợp nhằm thúc đẩy học sinh, sinh viên, giảng viên, nhà giáo, cán bộ y tế tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng KHCN và ĐMST vào giảng dạy, học tập, nghiên cứu, khám, chữa bệnh và thực hành nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, đào tạo và y tế.

- Thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao tham gia hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ tại tỉnh.

- Triển khai đồng bộ cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước; tuyển chọn công khai, sử dụng hiệu quả tổng công trình sư, chuyên gia đầu ngành, nhân tài tham gia, chủ trì nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Trao quyền chủ động gắn với trách nhiệm giải trình, đãi ngộ tương xứng với kết quả đầu ra, thương mại hóa, tác động thực tiễn.

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Nâng cao năng lực làm chủ và phát triển các công nghệ chiến lược

- Tập trung nguồn lực để nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ chiến lược theo chuỗi từ nghiên cứu đến thương mại hóa và mở rộng quy mô; ưu tiên các lĩnh vực như công nghệ biển, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, y tế, vật liệu tiên tiến, năng lượng sạch, robot, tự động hóa thông minh, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu, kinh tế tầm thấp, kinh tế biên mậu, MRO...

- Nghiên cứu, tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn phục vụ công nghiệp công nghệ cao và quốc phòng, an ninh (ưu tiên chip chuyên dụng, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật). Từng bước hình thành năng lực công nghệ nội sinh, phát triển sản phẩm “Make in Viet Nam”, nâng cao nội địa hóa, giảm phụ thuộc nhập khẩu.

- Nghiên cứu, xây dựng và triển khai phát triển kinh tế tầm thấp của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; tập trung vào ứng dụng UAV và các công nghệ liên quan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ kinh tế biển, đảo, tập trung nuôi biển, giống và chế biến thủy sản, quan trắc môi trường, quản lý tài nguyên biển và ứng dụng AI, IoT, viễn thám.

- Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp mua sáng chế và công cụ kiểm thử để giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm phù hợp điều kiện Tỉnh.

- Hằng năm, lựa chọn, bổ sung, đề xuất việc xây dựng và cập nhật danh mục bài toán lớn KHCN và ĐMST của tỉnh; Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thông qua các nhiệm vụ, chương trình KHCN và ĐMST.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và triển khai đổi mới công nghệ, quản trị tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng và phát triển thị trường; ưu tiên doanh nghiệp có sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn để tham gia chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế.

- Hằng năm tổ chức rà soát, lựa chọn từ 03 doanh nghiệp có tiềm năng phát triển thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ chuyên sâu theo lộ trình riêng.

7. Tăng cường liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo

- Tăng cường hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp thông qua các loại hình nhiệm vụ, hoạt động đổi mới sáng tạo và văn hóa đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh mô hình hợp tác “ba nhà” trong phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, doanh nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và cùng đầu tư với Nhà nước theo tỷ lệ phù hợp, tùy thuộc vào độ phức tạp của công nghệ; gắn với kế hoạch thương mại hóa, phát triển thị trường và xuất khẩu.

- Xây dựng, hoàn thiện bộ công cụ đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp; triển khai đánh giá, xây dựng bản đồ và lộ trình đổi mới công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, giải mã và làm chủ công nghệ.

b) Thúc đẩy thương mại hóa tài sản trí tuệ

- Hỗ trợ phát triển thị trường giao dịch sở hữu trí tuệ thông qua hoàn thiện công cụ, hướng dẫn khai thác thương mại, đặc biệt với tài sản trí tuệ hình thành từ ngân sách nhà nước; hỗ trợ định giá, nâng cao năng lực quản trị, thương mại hóa tài sản trí tuệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ xanh và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Phát triển tổ chức trung gian chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đội ngũ môi giới, tư vấn, định giá; thúc đẩy thương mại hóa sáng chế và kết nối thị trường. Hình thành mạng lưới trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong

và ngoài nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hình thành từ kết quả KHCN và ĐMST.

- Tạo cầu thị trường cho công nghệ và đổi mới sáng tạo
- Triển khai cơ chế đặt hàng gắn với bài toán lớn, cùng tài trợ, đánh giá theo kết quả đầu ra; ưu tiên sử dụng sản phẩm công nghệ chiến lược trong khu vực nhà nước khi đáp ứng tiêu chuẩn. Rà soát, tháo gỡ vướng mắc về tiêu chuẩn, quy chuẩn và năng lực thử nghiệm, kiểm định để thúc đẩy sử dụng sản phẩm trong nước từ kết quả hoạt động KHCN và ĐMST.
- Tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ giải quyết các bài toán phát triển; thúc đẩy chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp, viện, trường, các chủ thể liên quan, nâng cao năng lực đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.
- Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với chuỗi giá trị và cụm ngành; phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo đóng vai trò dẫn dắt, phù hợp điều kiện địa phương.

8. Hợp tác và hội nhập quốc tế về KHCN và ĐMST

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về KHCN và ĐMST để các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ trong và ngoài tỉnh có cơ hội gặp gỡ, trao đổi, hợp tác nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Thúc đẩy hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với thực tiễn và điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; đẩy mạnh ngoại giao công nghệ và thu hút các nguồn lực bên ngoài tăng cường năng lực công nghệ nội tại, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.
- Xây dựng và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo: tuyên truyền- truyền thông định hướng nhận thức về ĐMST, KNST, các mô hình KNST, ĐMST điển hình; Tổ chức các diễn đàn, sự kiện cấp tỉnh, cấp vùng về KNĐMST tại địa phương: Chủ động tích cực tham gia mạng lưới ĐMST quốc gia.
- Xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch hợp tác nghiên cứu dài hạn với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có năng lực phù hợp với lợi thế của tỉnh, ưu tiên các lĩnh vực: nông nghiệp và thủy sản công nghệ cao; công nghệ sinh học; công nghệ biển; AI và dữ liệu; kinh tế tầm thấp; kinh tế biên mậu, công nghệ môi trường; logistics; du lịch thông minh; y tế và công nghệ phục vụ quản trị điều hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch này; chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động KHCN và ĐMST của tỉnh hàng năm; hướng

dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của các Sở, ban ngành, địa phương; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

- Thực hiện vai trò trung tâm trong điều phối, liên kết với các cơ quan, đơn vị trung ương, địa phương và doanh nghiệp về hoạt động KHCN và ĐMST phục vụ trực tiếp phát kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch (hoặc lồng ghép) hằng năm để cụ thể hóa, phân công tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm hoàn thành hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kế hoạch; phân công rõ cơ quan chủ trì, phối hợp, đầu mối theo dõi, tiến độ và sản phẩm đầu ra đối với từng chương trình, nhiệm vụ KHCN và ĐMST.

- Cập nhật cơ chế chính sách, định hướng phát triển KHCN và ĐMST khi có sự thay đổi, kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục II của Kế hoạch.

- Định kỳ hằng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Các Sở, ban ngành

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hoặc lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ KHCN và ĐMST vào kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tổ chức triển khai đồng bộ với Kế hoạch này các chiến lược, chương trình, đề án về phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030 đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế địa phương; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân ứng dụng KHCN và ĐMST.

- Đẩy mạnh việc triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, các hoạt động kiểm tra, thông tin phổ biến pháp luật về KHCN và ĐMST, ứng dụng các tiến bộ KHCN và ĐMST trên địa bàn. Hằng năm, đề xuất, bố trí, thực hiện chi cho hoạt động KHCN và ĐMST trong dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

- Đẩy mạnh truyền thông chính sách và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KHCN và ĐMST trong phát triển kinh tế - xã hội; đa dạng hóa phương thức truyền thông, phổ biến tri thức và lan tỏa rộng rãi các kết quả KHCN và ĐMST gắn với nhu cầu thực tiễn; đồng thời thúc đẩy hình thành và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời thông tin, phản hồi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, ntgiang.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 501 /KH-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1.	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế	%	> 50	> 55	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
2.	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	%	>45	>50	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan
3.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trong tổng số doanh nghiệp.	%	>10	> 20	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
4.	Số lượng đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân	%/năm	>6	>10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
5.	Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại trên tổng số văn bằng bảo hộ được cấp	%	5	>8	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
6.	Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	% GDP	> 2	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan

7.	Tỉ lệ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trên tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển	%	60	> 60	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
8.	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Tỷ đồng	>NSTW hỗ trợ cho NSĐP thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm	>NSTW hỗ trợ cho NSĐP thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
9.	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/vạn dân	≥ 11	12	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
10.	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân	%/năm	10	10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
11.	Triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Nhiệm vụ	≥ 150	≥ 250	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương và các Trường Đại học, Cao đẳng, cơ quan đơn vị liên quan
12.	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu đạt	Tỷ lệ	30	≥ 60	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương và các Trường Đại học, Cao đẳng,

						cơ quan đơn vị liên quan
13.	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa	%	25	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, cơ quan, địa phương liên quan
14.	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương	Thứ bậc	10	10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
15.	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ	%	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan
16.	Số doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ được hỗ trợ	%	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành, cơ quan, địa phương liên quan

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 501 /KH-UBND ngày 26 / 08 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả/sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KHCN và ĐMST				
1.1	Nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển KHCN và ĐMST.	Các sở, ban, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Hội nghị	Thường xuyên
1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KHCN và ĐMST.	Sở Văn hoá và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh; Các văn bản chỉ đạo.	Thường xuyên
1.3	Xây dựng các sản phẩm báo chí, truyền thông, các chuyên mục chuyên biệt về KHCN và ĐMST trên báo, đài của tỉnh.	Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hoá và Thể thao; các sở, ngành, địa phương	Các sản phẩm báo chí, truyền thông; Các chuyên mục chuyên biệt về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thường xuyên

1.4	Tuyên truyền, phổ biến, lan tỏa nhận thức, thái độ của cộng đồng về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của KHCN và ĐMST; lan tỏa tinh thần nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; tinh thần sẵn sàng tiên phong, chủ động sáng tạo, chấp nhận rủi ro trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Tài liệu truyền thông. Hội nghị; hội thảo; sự kiện	Thường xuyên
2	Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KHCN và ĐMST				
2.1	Nghiên cứu rà soát, cụ thể hóa, triển khai chính sách, pháp luật về KHCN và ĐMST phù hợp với điều kiện tỉnh; khả thi trong triển khai; hiệu quả đo lường được bằng kết quả cụ thể, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, năng suất và đổi mới sáng tạo; dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Nghị quyết HĐND	2026-2027
2.2	Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, rào cản, khơi thông hoạt động KHCN và ĐMST, trọng tâm là phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, thương mại hóa và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản	Thường xuyên
2.3	Tham mưu triển khai, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù trong các ngành, lĩnh vực	Các sở, ban, ngành	Cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản triển khai	Năm 2026-2030
2.4	Triển khai các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Sau khi Chính phủ ban hành	Năm 2026-2027

	cao, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo và các hạ tầng khoa học, công nghệ theo quy định của pháp luật, trong đó nghiên cứu áp dụng các hình thức hợp tác công tư (PPP) khi đáp ứng điều kiện.				
2.5	Tổ chức thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KHCN và ĐMST gắn với các bài toán lớn, công nghệ chiến lược và các định hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, địa phương	Quy định và Danh mục nhiệm vụ đặt hàng hằng năm	Hằng năm
2.6	Rà soát, sắp xếp, tích hợp, đề xuất các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại Phụ lục I (theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN), phù hợp với Khung các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Phụ lục II (theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản triển khai	Theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ
2.7	Triển khai thông báo, kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ KHCN và ĐMST	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản triển khai	Hằng năm
2.8	Triển khai cơ chế thí điểm để doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới có sự giám sát của Nhà nước, hoàn thiện chính sách miễn trừ trách nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong trường hợp thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới mà có thiệt hại về kinh tế do nguyên nhân khách quan	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Tư pháp; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 và các năm tiếp theo

2.9	Tham mưu hướng dẫn cơ chế đầu tư, mua sắm công đối với sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc xác định danh mục, tiêu chí và nhu cầu áp dụng (nếu có)	Sở Tài chính	Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan.	Sau khi Quốc hội, Chính phủ ban hành chính sách	Năm 2026 - 2030
3	Nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp mua sáng chế và công cụ kiểm thử để giải mã, làm chủ và cải tiến công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm phù hợp điều kiện của Tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Tư pháp	Nghị quyết HĐND	Năm 2026 - 2030
3	Huy động nguồn lực và cơ cấu chi ngân sách nhà nước				
3.1	Phân bổ ngân sách nhà nước cho KHCN và ĐMST với cơ cấu chi hợp lý, cân đối giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đảm bảo việc kiểm soát và có thể linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển	Sở Tài Chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2028
4	Phát triển hạ tầng KHCN và ĐMST				
4.1	Hoàn thiện, hình thành các trung tâm KHCN và ĐMST trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp; các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh/các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
4.2	Triển khai các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học đầu tư hoặc đồng đầu tư phòng thí nghiệm, trung tâm R&D, trung tâm thử nghiệm và cơ sở trình diễn công nghệ; thực hiện	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Kế hoạch của UBND tỉnh; các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030

	nguyên tắc Nhà nước đầu tư hạ tầng dùng chung, doanh nghiệp và các tổ chức khoa học và công nghệ cùng đầu tư thiết bị, công nghệ và vận hành theo các quy định của cấp có thẩm quyền				
4.4	Phát triển doanh nghiệp KHCN	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
4.5	Thúc đẩy thị trường khoa học công nghệ; Sàn/kết nối cung - cầu công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Cơ sở dữ liệu công nghệ; giao dịch/chuyển giao công nghệ	Năm 2026 - 2030
5	Phát triển đội ngũ nhân lực KHCN và ĐMST				
5.1	Xây dựng Nghị quyết quy định về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao ở một số lĩnh vực và chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực chất lượng cao, người tài năng trong hoạt động công vụ trên địa bàn tỉnh An Giang	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Năm 2026-2027
5.2	Triển khai đồng bộ cơ chế, chính sách về tuyển chọn, sử dụng công trình sư, chuyên gia đầu ngành, nhân tài tham gia, chủ trì nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài Chính; Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
5.3	Triển khai thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
5.4	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển nguồn nhân	Sở Khoa học và	Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; các sở,	Văn bản triển	Năm 2026 -

	lực khoa học công nghệ giai đoạn 2026-2030.	Công nghệ	ban, ngành, địa phương	khai	2030
5.5	Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ tài năng trong các ngành khoa học cơ bản, các lĩnh vực như khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, đào tạo nhân lực y tế có khả năng vận hành hệ thống “Y tế thông minh”, ứng dụng AI, dữ liệu lớn trong chẩn đoán, điều trị; kỹ năng quản trị dữ liệu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu y dược...	Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	Sở, ban, ngành, địa phương	Chương trình, Kế hoạch; Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
5.6	Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường giáo dục và hướng nghiệp STEM, thu hút học sinh giỏi theo học các ngành STEM; xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm, quy hoạch và đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu về khoa học tự nhiên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Thường xuyên
5.7	Phát huy vai trò của các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Khuyến khích, tạo điều kiện và có cơ chế khen thưởng, động viên phù hợp nhằm thúc đẩy học sinh, sinh viên, giảng viên, nhà giáo, cán bộ y tế tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào giảng dạy, học tập, nghiên cứu, khám, chữa bệnh và thực hành nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, đào tạo	Trường Đại học, Cao đẳng, Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Thường xuyên

	và y tế.				
6	Nâng cao năng lực làm chủ và phát triển các công nghệ chiến lược				
6.1	Nghiên cứu, phát triển và làm chủ các công nghệ chiến lược theo chuỗi từ nghiên cứu đến thương mại hóa và mở rộng quy mô; ưu tiên các lĩnh vực như công nghệ biển, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến, năng lượng sạch, robot, tự động hóa thông minh, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu, kinh tế tầm thấp, kinh tế biên mậu, kinh tế biển; theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực quản lý.	Sở, ban, ngành và địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ, các viện, trường, doanh nghiệp	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2027
6.2	Nghiên cứu, xây dựng và triển khai phát triển kinh tế tầm thấp của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; tập trung vào ứng dụng UAV và các công nghệ liên quan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Chương trình/Kế hoạch/Đề án	Năm 2026 - 2030
6.3	Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ kinh tế biển, đảo, tập trung nuôi biển, giống và chế biến thủy sản, quan trắc môi trường, quản lý tài nguyên biển và ứng dụng AI, IoT, viễn thám.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan, địa phương, doanh nghiệp	Nghiên cứu công nghệ; ứng dụng chuyển giao	Năm 2026 - 2030
6.4	Lựa chọn, bổ sung, đề xuất việc xây dựng/cập nhật danh mục bài toán lớn KHCN và ĐMST của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các viện, trường, sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp	Danh mục bài toán lớn	Hàng năm

6.5	Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và triển khai đổi mới công nghệ, quản trị tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, đo lường, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng và phát triển thị trường; ưu tiên doanh nghiệp có sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn để tham gia chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế.	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản triển khai	Hàng năm
6.6	Hàng năm tổ chức rà soát, lựa chọn ít nhất 03 doanh nghiệp có tiềm năng phát triển thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ chuyên sâu theo lộ trình riêng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị liên quan	Văn bản triển khai	Hàng năm
7	Tăng cường liên kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo				
7.1	Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch và các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
7.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển thị trường Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch và các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
7.3	Triển khai Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 14/6/2026 ban hành Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030”; Chương trình 207/CTr-UBND ngày 16/4/2026 của UBND tỉnh Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; Chương trình số 208/CTr-UBND ngày	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, viện, doanh nghiệp; các sở, ban, ngành, địa phương	Kế hoạch, Văn bản triển khai	Năm 2026-2030

	16/4/2026 Hỗ trợ phát triển khởi nghiệp sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2030; Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 Phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030				
7.4	Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện bộ công cụ đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Kế hoạch và các văn bản triển khai	Năm 2026 - 2027
7.5	Tổ chức triển khai đánh giá năng lực công nghệ của doanh nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp	Kế hoạch và các văn bản triển khai	Hàng năm
8	Tăng cường hợp tác trong phát triển KHCN và ĐMST của tỉnh				
8.1	Xây dựng, tổ chức hoặc phối hợp tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về KHCN và ĐMST phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực.	Các sở, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên quan	Hội nghị, hội thảo, diễn đàn	Năm 2026 - 2030
8.2	Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức, tham gia các hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế về phát triển KHCN và ĐMST; đẩy mạnh ngoại giao công nghệ, thu hút các nguồn lực theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các sở, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên quan	Hội nghị, hội thảo, diễn đàn	Năm 2026 - 2030
8.3	Đẩy mạnh hợp tác giữa doanh nghiệp và đội ngũ trí thức, giữa doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở khoa học công nghệ; giữa các cơ sở khoa học công nghệ của Trung ương với tỉnh...	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030

8.4	Tổ chức xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp công nghệ đầu tư, sản xuất, đặt trụ sở tại tỉnh	Sở Tài chính	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Các sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Thường xuyên
8.5	Mở rộng hợp tác về chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ với các tỉnh, tổ chức đối tác có nền khoa học và công nghệ tiên tiến, giữa doanh nghiệp trong tỉnh với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức hợp tác, giao lưu, tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Tăng cường hợp tác với các nhà khoa học quốc tế hoạt động nghiên cứu trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành, địa phương	Văn bản triển khai	Năm 2026 - 2030
8.6	Xây dựng và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; tuyên truyền - truyền thông định hướng nhận thức về ĐMST, KNST, các mô hình KNST, ĐMST điển hình; Tổ chức các diễn đàn, sự kiện cấp tỉnh, cấp vùng về KNĐMST tại địa phương; Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có tính nhận diện và lan tỏa; Chủ động tích cực tham gia mạng lưới ĐMST quốc gia và quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp liên quan	Sự kiện; Sự ghi nhận, giới thiệu về HSTĐMST địa phương trên các kênh truyền thông/MOU hợp tác với các thành phần trong HST	Thường xuyên
8.7	Xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch hợp tác nghiên cứu dài hạn với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có năng lực phù hợp với lợi thế của	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan; Các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên	Tối thiểu 3-5 chương trình hợp	Năm 2026 - 2030

	tỉnh, ưu tiên các lĩnh vực: nông nghiệp và thủy sản; công nghệ cao; công nghệ sinh học; công nghệ biển; AI và dữ liệu; kinh tế tầm thấp; công nghệ môi trường; logistics; du lịch thông minh; y tế và công nghệ phục vụ quản trị điều hành.		cứu	tác có sản phẩm	
--	---	--	-----	-----------------	--